
HỘI NHẬP KINH TẾ VÀ VỐN NHÂN LỰC TRONG THỜI KỲ ĐẠI DỊCH – TRƯỜNG HỢP TẠI ĐÔNG NAM Á

Nguyễn Văn Chiến
Trường Đại học Thủ Dầu Một
Email: chiennv@tdmu.edu.vn

Mã bài: JED-1557
Ngày nhận bài: 03/01/2024
Ngày nhận bài sửa: 14/02/2024
Ngày duyệt đăng: 27/02/2024
DOI: 10.33301/JED.VI.1557

Tóm tắt

Mục tiêu của nghiên cứu nhằm xác định ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 trong mối quan hệ giữa hội nhập kinh tế, bao gồm thương mại quốc tế, đầu tư trực tiếp nước ngoài và vốn nhân lực tại các nước Đông Nam Á trong thời gian 1990 đến 2022. Kết quả phân tích cho rằng chưa có bằng chứng tác động của thương mại quốc tế đến vốn nhân lực. Tuy vậy, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có khả năng cải thiện vốn nhân lực tại các quốc gia, nhưng sự tích tụ vốn nhân lực giảm trong thời kỳ đại dịch COVID-19. Nghiên cứu cũng cho rằng tiêu dùng năng lượng tái tạo có tác động tích cực, song tiêu dùng năng lượng hóa thạch có tác động tiêu cực đến vốn nhân lực. Nghiên cứu có đề xuất một số kiến nghị các quốc gia nên thực hiện mở cửa thu hút dòng vốn FDI có hàm lượng công nghệ cao, chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo chiều hướng gia tăng hàm lượng công nghệ và sản xuất xanh.

Từ khóa: Thương mại, vốn nhân lực, đầu tư trực tiếp nước ngoài, đại dịch.

Mã JEL: F41, F42, F62

Economic integration and human capital during the pandemic – The case of Southeast Asia

Abstract

The objective of the study is to determine the impact of the COVID-19 pandemic on the relationship between economic integration, including international trade, foreign direct investment, and human capital in selected Southeast Asian countries from 1990 to 2022. The analysis results show that there is no evidence between international trade and human capital. However, foreign direct investment has the potential to improve human capital in most countries, but human capital accumulation has declined during the COVID-19 pandemic. The study also suggests that renewable energy consumption has a positive impact, but fossil energy consumption has a negative impact on human capital. The study has proposed a number of recommendations that countries should open up to attract FDI capital flows with its high technology content as well as shift the growth model towards increasing technology content and green production.

Keywords: Trade, human capital, FDI, pandemic.

JEL codes: F41, F42, F62

1. Đặt vấn đề

Quá trình phát triển kinh tế xã hội đòi hỏi các quốc gia luôn thực hiện các chính sách hội nhập kinh tế, đặc biệt là thương mại quốc tế nhằm thực hiện các hoạt động trao đổi hàng hóa lẫn nhau theo nhu cầu của từng nước. Thương mại quốc tế trở nên tất yếu có vai trò tạo cầu nối trong trao đổi hàng hóa giữa các nước, cụ thể, thương mại quốc tế thúc đẩy xuất khẩu và nhập khẩu tại các quốc gia. Hiện nay các quốc gia đang đẩy nhanh tham gia các hiệp định tự do thương mại, được coi là cánh cửa giúp các quốc gia có khả năng trao đổi thương mại, hàng hóa và giúp các nền kinh tế hội nhập, dịch chuyển lao động, đầu tư nước ngoài (Dao & Khuc, 2023). Hơn nữa, thương mại quốc tế cũng là động lực thúc đẩy với quá trình thu hút các dòng vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt là đầu tư trực tiếp nước ngoài, tạo thêm nguồn vốn, việc làm, sản lượng cho nền kinh tế (Li & cộng sự, 2022).

Vốn nhân lực là một thước đo cho chất lượng nguồn nhân lực tại các quốc gia. Vốn nhân lực được thể hiện thông qua thể lực, trí lực và tâm lực (Trần Văn Anh, 2021). Để tạo ra động lực cho tăng trưởng, ngoài vốn và công nghệ thì vốn nhân lực là nhân tố không thể thiếu đóng góp vào hoạt động sản xuất, tạo sản lượng cho nền kinh tế. Chất lượng vốn nhân lực có thể giúp nâng cao năng suất lao động và do đó gia tăng đóng góp của nhân lực trong nền kinh tế (Trần Văn Anh, 2021; Dao & Khuc, 2023).

Thực hiện các chính sách mở cửa kéo theo khả năng thu hút dòng vốn FDI và thương mại quốc tế, và từ đó có ảnh hưởng tới tích lũy vốn nhân lực như đã được thực hiện qua một số nghiên cứu gần đây và các kết quả nghiên cứu đều cho rằng có khả năng tồn tại tác động tích cực của thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài hoặc thương mại đến cải thiện vốn nhân lực, như được đề cập trong nghiên cứu của Dao & Khuc (2023), Li & cộng sự (2022) hoặc Ma & cộng sự (2019). Do đó, nâng cao hiệu quả của chính sách mở cửa nhằm cải thiện vốn nhân lực là mục tiêu theo đuổi tại nhiều quốc gia. Tuy vậy, một số bằng chứng khác chưa tìm được tác động giữa thương mại quốc tế và vốn nhân lực, điều này cho thấy mối quan hệ giữa hai nhân tố này còn chưa thực sự rõ ràng. Dao & Khuc (2023) cho rằng tác động của sự mở cửa đến vốn nhân lực là khác nhau, thậm chí có thể là tiêu cực trong trường hợp các nước thu nhập thấp, hoặc thậm chí Li & cộng sự (2019) còn cho rằng sự mở cửa còn làm giảm số năm đi học, khả năng nhận thức tại các quốc gia có mức thu nhập rất thấp.

Do đó, mục tiêu của nghiên cứu này nhằm đánh giá ảnh hưởng của chính sách hội nhập kinh tế, đặc biệt là nhân tố thương mại quốc tế và thu hút dòng vốn đầu tư đến vốn nhân lực. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng trên dữ liệu bảng, các quốc gia nghiên cứu tại khu vực Đông Nam Á. Tính mới của nghiên cứu này có thể liệt kê như sau: một là, các nghiên cứu trước được thực hiện tại Trung Quốc như nghiên cứu của Wen & Dai (2020), Ma & cộng sự (2019), hoặc nghiên cứu được sử dụng trong phạm vi toàn cầu như nghiên cứu của Dao & Khuc (2023), tuy vậy, trong nghiên cứu này được thực hiện tại khu vực ASEAN là khu vực có mức độ phát triển kinh tế nhanh và có mức độ thương mại quốc tế cao, vốn nhân lực cũng được cải thiện nhanh trong những năm gần đây. Hai là, nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng của mở cửa đến vốn nhân lực trong điều kiện ảnh hưởng của đại dịch COVID-19. Thực vậy, đại dịch đã làm ảnh hưởng tới đầu tư trực tiếp nước ngoài và thương mại quốc tế do nhiều quốc gia thực hiện giãn cách xã hội, hạn chế dịch chuyển và thực hiện cả cách li có liên quan tới lây nhiễm, do đó đại dịch làm ảnh hưởng nặng nề tới sản xuất, đầu tư và cả thương mại quốc tế. Do đó, nghiên cứu này nhằm đánh giá cụ thể hơn tác động của đại dịch lên mối quan hệ giữa hội nhập kinh tế và vốn nhân lực, làm cơ sở để đưa ra các gợi ý chính sách cho các quốc gia trước các cú sốc tương tự tác động đến nền kinh tế trong tương lai.

Ngoài phần mở đầu đã được đề cập. Phần còn lại của nghiên cứu bao gồm: Phần tiếp theo nghiên cứu thảo luận về tổng quan nghiên cứu trước, sau đó phần số liệu và phương pháp nghiên cứu. Sau đó nghiên cứu thảo luận về kết quả nghiên cứu, và cuối cùng là kết luận chung của nghiên cứu.

2. Tổng quan nghiên cứu trước

Thương mại quốc tế là hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và chuyển giao công nghệ. Khác với thương mại nội địa chỉ diễn ra trong phạm vi các địa phương trong cùng một nước, thương mại quốc tế diễn ra giữa các quốc gia với nhau. Toàn cầu hóa giải phóng thương mại quốc tế về hàng hóa và dịch vụ sự dịch chuyển lao động giữa các quốc gia (Dao & Khuc, 2023). Do đó thương mại quốc tế tạo cơ hội cho các quốc gia xuất khẩu hàng hóa của mình và nhập khẩu hàng hóa mà thị trường trong nước có nhu cầu, từ đó giúp cho các nền kinh tế tối ưu hóa được hoạt động sản xuất.

Mục tiêu tăng trưởng kinh tế cao là mục tiêu chung của bất kỳ các quốc gia nào với mong muốn nâng cao mức sống của người dân. Nâng cao vốn con người được thể hiện qua nâng cao kiến thức, kỹ năng, năng lực cho lực lượng lao động để gia tăng hơn đóng góp của xã hội vào nền kinh tế. Dao & Khuc (2023) cho rằng vốn con người là động lực cho tăng trưởng kinh tế, đặc biệt sự thành công trong phát minh công nghệ mới hoặc tiếp thu công nghệ đều phụ thuộc vào chất lượng vốn nhân lực của quốc gia. Findlay & Kierzkowski (1983) còn cho rằng vốn nhân lực thể hiện lực lượng lao động có kỹ năng tham gia các hoạt động kinh tế và lực lượng này được bồi dưỡng thông qua giáo dục. Nền kinh tế sở hữu vốn nhân lực cao thường có lợi thế so sánh với các nền kinh tế khác, nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế. Do đó, quốc gia có vốn nhân lực thấp thường đẩy nhanh khả năng tích lũy vốn nhân lực từ thương mại quốc tế, trong khi các quốc gia có vốn nhân lực cao dường như ít chịu áp lực tích lũy vốn nhân lực hơn (Owen, 1999).

Dao & Khuc (2023) cho rằng tác động của sự mở cửa đến vốn nhân lực là khác nhau giữa các nhóm quốc gia. Cụ thể, FDI không có tác động đến vốn nhân lực ở các nước đang phát triển và nước có mức thu nhập trung bình cao nhưng có tác động tích cực ở các nước thu nhập trung bình thấp và tiêu cực ở các nước thu nhập thấp. Hơn nữa, xuất khẩu gia tăng hình thành vốn nhân lực ở các nước phát triển nhưng lại cản trở hình thành vốn nhân lực ở các nước đang phát triển có thu nhập thấp. Nhập khẩu có tác động tích cực đến vốn nhân lực ở các nước đang phát triển, nhưng tác động cản trở đến sự tích lũy vốn nhân lực ở các nước phát triển. Nghiên cứu cũng khẳng định vai trò của hợp tác quốc tế trong nâng cao hiệu quả nguồn nhân lực ở các nước phát triển, nước có thu nhập trung bình cao và thu nhập thấp và qua đó gợi ý mở rộng tích lũy vốn nhân lực ở các nền kinh tế kém phát triển và mới nổi để tạo đà tăng trưởng kinh tế trong dài hạn.

Thành công của kinh tế Trung Quốc gắn liền với tăng trưởng thương mại quốc tế kể từ sau thời kỳ mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế của nước này. Trung Quốc đã duy trì tăng trưởng thương mại quốc tế đạt bình quân 15% trong suốt giai đoạn 1978 tới nay và do đó nước này cũng đạt được tăng trưởng GDP cao và trở thành quốc gia có thu nhập trung bình cao. Điều này cho thấy độ mở thương mại có tầm quan trọng đối với phát triển kinh tế của Trung Quốc. Li & cộng sự (2022) còn cho rằng thương mại có ảnh hưởng cả đến phân bổ nguồn nhân lực giữa các khu vực và do đó ảnh hưởng tới hình thành và tích lũy vốn nhân lực. Cụ thể, các cá nhân di trú ở các thành phố có mức độ mở cửa thương mại cao thường lựa chọn làm việc trong khu vực tư và hiệu ứng này tăng lên cùng với trình độ học vấn. Do đó, thương mại thúc đẩy giúp Trung Quốc tái phân bổ vốn nhân lực bằng cách cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao lợi nhuận từ vốn nhân lực và phân bổ cho khu vực tư nhân. Tuy vậy, Ma & cộng sự (2019) cho rằng Trung Quốc đang gặp vấn đề liên quan tới môi trường và đòi hỏi chuyển đổi mô hình sang tăng trưởng xanh nhằm xây dựng một đất nước tươi đẹp trên cơ sở tối ưu hóa sản xuất công nghiệp kết hợp với quản lý môi trường. Dựa trên dữ liệu các tỉnh tại Trung Quốc trong thời gian 1995 đến 2015, Ma & cộng sự (2019) cho rằng quy định về môi trường hiện nay có ảnh hưởng tới cải thiện trình độ vốn nhân lực. Thúc đẩy trình độ vốn con người làm tăng khả năng cải thiện các quy định về môi trường, do đó nghiên cứu có thể cung cấp cho các quốc gia tương tự tích cực thực hiện các chính sách môi trường trong bối cảnh mở rộng thương mại để làm gia tăng sự tích lũy vốn nhân lực và phát triển kinh tế.

Trong thời gian vừa qua, nhiều quốc gia đang chuyển sang chính sách tăng trưởng dựa vào xuất khẩu và là một giải pháp để đạt mục tiêu công nghiệp hóa và phát triển kinh tế. Tác động của tự do hóa thương mại đều có ảnh hưởng đến đầu tư của cá nhân vào giáo dục, xuất khẩu tăng làm lợi nhuận từ kỹ năng tăng lên và thúc đẩy thế hệ trẻ theo đuổi giáo dục đại học. Mở rộng xuất khẩu làm gia tăng lao động có tay nghề thấp và tăng chi phí cơ hội của việc học cao hơn. Li & cộng sự (2019) nghiên cứu ảnh hưởng của tự do hóa thương mại đến sự tích lũy vốn nhân lực thông qua việc đi làm, khả năng nhận lực, hiệu suất thị trường lao động và các kết quả phi nhận thức, tác giả cho rằng tự do hóa thương mại làm giảm số năm đi học, khả năng nhận thức, tiền lương và kết quả phi nhận thức, lý do đến từ lợi ích của tự do hóa thương mại đã mở rộng cơ hội việc làm trong lĩnh vực sử dụng nhiều lao động và có tay nghề thấp. Wen & Dai (2020) cũng cho rằng mở cửa thương mại có tác động đáng kể đến vốn nhân lực, tuy vậy, quy định về môi trường cũng có ảnh hưởng hình chữ U đến tích lũy vốn con người. Do đó, đảm bảo cải thiện vốn con người và hoàn thiện các quy định về môi trường nhằm thúc đẩy phát triển bền vững.

Dựa trên các nghiên cứu trước, có thể thấy có một số khoảng trống nghiên cứu để làm cơ sở thực hiện nghiên cứu này. Một là, chưa có nghiên cứu tương tự thực hiện tại khu vực Đông Nam Á, thực vậy các

nghiên cứu khác đều thực hiện ở phạm vi và quy mô khác nhau, như Dao & Khuc (2023) cho rằng mở cửa làm ảnh hưởng sự biến đổi vốn nhân lực và sự biến đổi này tương đối khác nhau như có tác động tích cực tại nước thu nhập trung bình thấp, tiêu cực tại nước thu nhập thấp, hoặc không có tác động tại các nước đang phát triển và nước có mức thu nhập trung bình cao, hoặc Li & cộng sự (2022) cho rằng chính sách mở cửa giúp tái phân bổ vốn nhân lực giữa khu vực nhà nước và tư nhân tại Trung Quốc, hoặc Ma & cộng sự (2019) cho rằng mở rộng thương mại để làm gia tăng sự tích lũy vốn nhân lực tại Trung Quốc. Hai là, đây là nghiên cứu duy nhất đánh giá hội nhập quốc tế và vốn nhân lực dưới tác động của đại dịch COVID-19, là sự kiện tác động căn bản đến hoạt động kinh tế của khu vực Đông Nam Á nói riêng và trên phạm vi toàn cầu nói chung, do đó tác động của hội nhập kinh tế tế đến vốn nhân lực cũng chịu ảnh hưởng và biến đổi. Ba là, nghiên cứu này thực hiện ảnh hưởng của hội nhập kinh tế, đặc biệt là thông qua xem xét đồng thời thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và thương mại, là điều mà các nghiên cứu trước chưa thực sự đánh giá.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thu thập số liệu

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng dữ liệu được thu thập tại một số quốc gia Đông Nam Á điển hình trong thời gian 1990 đến 2022. Các quốc gia này bao gồm: Việt Nam, Thái Lan, Singapore, Indonesia, Malaysia, Philippines. Nguồn dữ liệu được thu thập từ Ngân hàng thế giới, Quỹ tiền tệ quốc tế, hoặc từ Cục thống kê của từng nước.

Các dữ liệu được thu thập bao gồm vốn nhân lực từng quốc gia (thông qua chỉ tiêu khả năng tiếp cận giáo dục phổ thông); độ mở thương mại, còn gọi là thương mại quốc tế; thu hút FDI ròng; thu nhập bình quân đầu người; tiêu dùng năng lượng hóa thạch bình quân người/năm và tiêu dùng năng lượng tái tạo trong tổng nhu cầu tiêu dùng năng lượng của quốc gia.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Dựa theo các nghiên cứu của Findlay & Kierzkowski (1983), chúng tôi có sự điều chỉnh cho phù hợp với nghiên cứu này, phương trình ước lượng như sau:

Phương trình 1:

$$HC_{it} = \beta_0 + \beta_1 TO_{it} + \beta_2 FDI_{it} + \beta_3 INCOME_{it} + \beta_4 ENERGY_{it} + \beta_5 REN_{it} + \varepsilon_{it}$$

Để đánh giá ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, tác giả sử dụng phương trình sau để hồi quy:

Phương trình 2:

$$HC_{it} = \beta_0 + \beta_1 TO_{it} * COVID + \beta_2 FDI_{it} + \beta_3 INCOME_{it} + \beta_4 ENERGY_{it} + \beta_5 REN_{it} + \varepsilon_{it}$$

Phương trình 3:

$$HC_{it} = \beta_0 + \beta_1 TO_{it} + \beta_2 FDI_{it} * COVID + \beta_3 INCOME_{it} + \beta_4 ENERGY_{it} + \beta_5 REN_{it} + \varepsilon_{it}$$

Phương trình 4:

$$HC_{it} = \beta_0 + \beta_1 TO_{it} * FDI_{it} * COVID + \beta_2 INCOME_{it} + \beta_3 ENERGY_{it} + \beta_4 REN_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó,

HC_{it} đo bằng khả năng cải thiện vốn nhân lực của quốc gia i tại thời điểm t , đo lường bằng khả năng tiếp cận giáo dục phổ thông, thu thập từ Ngân hàng thế giới;

TO_{it} là mức độ thương mại quốc tế và được tính theo % GDP của quốc gia i tại thời điểm t , thu thập từ Ngân hàng thế giới, Quỹ tiền tệ quốc tế, Cục thống kê từng nước;

FDI_{it} là thu hút vốn FDI ròng, được tính theo % GDP của quốc gia i tại thời điểm t , thu thập từ Ngân hàng thế giới, Quỹ tiền tệ quốc tế;

$INCOME_{it}$ là thu nhập bình quân đầu người (USD/người/năm) của quốc gia i tại thời điểm t , thu thập từ Ngân hàng thế giới, Quỹ tiền tệ quốc tế;

$ENERGY_{it}$ là tiêu dùng năng lượng hóa thạch bình quân người/năm của quốc gia i tại thời điểm t , thu thập từ Ngân hàng thế giới;

$ENERGY_{it}$ là tiêu dùng năng lượng tái tạo trong tổng nhu cầu tiêu dùng năng lượng của quốc gia i tại thời điểm t , thu thập từ Ngân hàng thế giới;

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong nghiên cứu này là phân tích định lượng, trong đó nghiên cứu thực hiện hồi quy theo dữ liệu bảng theo các phương pháp hồi quy OLS, FEM và REM, đồng thời đánh giá tự tương quan và phương sai thay đổi. Để đánh giá tính vững của mô hình ước lượng, nghiên cứu sử dụng hồi quy sai số chuẩn Driscoll – Kraay, ưu điểm của phương pháp này là có khả năng đánh giá mối quan hệ chéo và phụ thuộc giữa các quốc gia, do các quốc gia Đông Nam Á thường có mức độ tương đồng cao về lịch sử, văn hóa, điều kiện kinh tế, xã hội.

4. Kết quả nghiên cứu và Thảo luận

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 1. Thống kê mô tả

Các biến số	Mean	Std. Dev.	Min	Max
HC	104,061	9,436	57,417	125,086
TRADE	128,512	104,019	9,105	437,326
FDI	4,387	5,636	-2,757	32,691
INCOME	5964,523	12802,33	78,865	82807,65
ENERGY	3,226	3,060	0,118	11,108
REN	31,784	24,970	0,19	88,4

Nguồn: Phân tích của tác giả

Bảng 1 trình bày kết quả thống kê mô tả các biến. Về chỉ số vốn nhân lực đo lường qua khả năng tiếp cận giáo dục cơ bản, cho thấy chỉ số HC đạt bình quân 104,061 và là mức khá cao, là thành quả cải thiện đầu tư vào giáo dục trong thời gian vừa qua đã giúp cải thiện khả năng tiếp cận giáo dục. Về thương mại quốc tế (TRADE), chỉ số này đạt bình quân 128,512% GDP, thể hiện mức độ hội nhập sâu của các nền kinh tế trong khu vực Đông Nam Á. Về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), chỉ số này đạt bình quân 4,387% GDP và là mức tương đối cao, phản ánh các nước Đông Nam Á có khả năng thu hút dòng vốn FDI, đặc biệt trường hợp Singapore là nước được đánh giá thu hút FDI thành công bậc nhất khu vực. Đối với thu nhập bình quân đầu người (INCOME), mức này chỉ đạt bình quân 5946,523 USD/người/năm và là mức còn thấp so với nhiều khu vực khác.

Bảng 2. Ma trận tương quan

Biến	HC	TRADE	FDI	INCOME	ENERGY	REN
HC	1,0000					
TRADE	-0,3692	1,0000				
FDI	-0,1401	0,6476	1,0000			
INCOME	-0,3695	0,6500	0,5200	1,0000		
ENERGY	-0,5016	0,7752	0,5126	0,8810	1,0000	
REN	0,4969	-0,7836	-0,6129	-0,8804	-0,9567	1,0000

Nguồn: Phân tích của tác giả

Bảng 3. Phân tích VIF

Biến	VIF	1/VIF
REN	16,36	0,061126
ENERGY	16,02	0,062433
INCOME	5,08	0,196667
TRADE	3,35	0,298788
FDI	2,19	0,457358
VIF trung bình		8,60

Nguồn: Phân tích của tác giả

Bảng 2 là kết quả phân tích ma trận tương quan. Cho thấy hệ số tương quan ENERGY và REN là cao, nên có khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến với hai biến này. Các cặp biến khác có mức độ tương quan thấp hơn, nên loại trừ khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Dựa kết quả Bảng 3 phân tích hệ số phóng đại phương sai VIF cho thấy cặp biến ENERGY và REN có hệ số VIF khá lớn, nên để tránh trường hợp xảy ra

hiện tượng đa cộng tuyến khi thực hiện ước lượng chúng tôi sẽ thực hiện hồi quy lần lượt đối với cặp biến này.

4.2. Kết quả hồi quy

Bảng 4. Kết quả hồi quy

	FGLS	FGLS	FGLS	FGLS	DK	DK	DK	DK
TRADE	-0,0015 (0,901)	-0,0041 (0,718)			-0,0015 (0,932)	-0,0041 (0,840)		
FDI	0,0007* (0,099)	0,0014*** (0,001)			0,0007* (0,093)	0,0014*** (0,001)		
FDI*TRADE			0,0003* (0,073)	0,0006*** (0,000)			0,0003** (0,011)	0,0006*** (0,000)
INCOME	0,0125** (0,039)	0,0144** (0,013)	0,0125** (0,037)	0,0144** (0,012)	0,0125 (0,332)	0,0144 (0,181)	0,0125 (0,357)	0,0144 (0,189)
ENERGY	-0,0087*** (0,000)		-0,0088*** (0,000)		-0,0087*** (0,001)		-0,0088*** (0,004)	
REN		0,0434*** (0,000)		0,0458*** (0,000)		0,0434*** (0,000)		0,0458*** (0,000)
Tung độ góc	2,0056*** (0,000)	1,9209*** (0,000)	2,0036*** (0,000)	1,9100*** (0,000)	2,0056*** (0,000)	1,9209*** (0,000)	2,0036*** (0,000)	1,9100*** (0,000)
Prob > F	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000

Ghi chú: ***, **, mức ý nghĩa 1%, 5%. DK là chỉ phương pháp hồi quy sai số chuẩn Driscoll- Kraay.

Nguồn: Phân tích của tác giả

Bảng 5. Kết quả hồi quy FGLS do tác động tương tác của COVID-19

	FGLS	FGLS	FGLS	FGLS	FGLS	FGLS
TRADE			-0,0001 (0,996)	-0,0022 (0,844)		
TRADE*COVID	0,0008 (0,858)	0,0018 (0,651)				
FDI	0,0007* (0,082)	0,0013*** (0,001)				
FDI *COVID			0,0006 (0,130)	0,0013*** (0,001)		
FDI*TRADE* COVID					0,0003* (0,094)	0,0005*** (0,001)
INCOME	0,0129** (0,033)	0,0152*** (0,010)	0,0132** (0,027)	0,0151*** (0,010)	0,0130** (0,028)	0,0149*** (0,010)
ENERGY	-0,0089*** (0,000)		-0,0088*** (0,000)		-0,0088*** (0,000)	
REN		0,0456*** (0,000)		0,0432*** (0,000)		0,0448*** (0,000)
Tung độ góc	2,0004*** (0,000)	1,9036*** (0,000)	2,0009*** (0,000)	1,9163*** (0,000)	2,0019*** (0,000)	1,9104*** (0,000)
Prob > F	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000

Ghi chú: ***, **, *, mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%.

Nguồn: Phân tích của tác giả

Kết quả Phụ lục cho thấy các hồi quy OLS, FEM, REM có khả năng xảy ra hiện tượng phương sai thay đổi hoặc tự tương quan, do đó hồi quy theo FGLS nên được lựa chọn để giúp cho mô hình có kết quả tốt hơn. Hơn nữa, để kiểm tra tính vững của mô hình ước lượng, nghiên cứu sử dụng hồi quy sai số chuẩn Driscoll – Kraay nhằm đánh giá mức độ phụ thuộc giữa các quốc gia Đông Nam Á, do các quốc gia này thường có mức độ tương đồng cao về lịch sử, văn hóa, điều kiện kinh tế, xã hội. Do đó, kết quả hồi quy tại Bảng 4, Bảng 5, và Bảng 6 cho một số kết quả sau:

Một là, hệ số hồi quy của TRADE không có ý nghĩa thống kê, do đó có thể nói độ mở thương mại chưa có tác động đến vốn nhân lực tại các nước Đông Nam Á. Điều này có thể cho thấy thương mại quốc tế chưa có tác động đến cải thiện vốn nhân lực tại các nước Đông Nam Á. Bằng chứng này tương tự như nghiên cứu của

Bảng 6. Kết quả hồi quy DK do tác động tương tác của COVID-19

	DK	DK	DK	DK	DK	DK
TRADE			-0,0001 (0,997)	-0,0022 (0,916)		
TRADE*COVID	0,0008 (0,705)	0,0018 (0,433)				
FDI	0,0007** (0,012)	0,0013*** (0,000)				
FDI *COVID			0,0006 (0,130)	0,0013*** (0,006)		
FDI*TRADE* COVID					0,0003** (0,012)	0,0005*** (0,000)
INCOME	0,0129 (0,337)	0,0152 (0,162)	0,0132 (0,283)	0,0151 (0,155)	0,0130 (0,318)	0,0149 (0,169)
ENERGY	-0,0089*** (0,003)		-0,0088*** (0,001)		-0,0088*** (0,004)	
REN		0,0456*** (0,000)		0,0432*** (0,000)		0,0448*** (0,000)
Tung độ gốc	2,0004*** (0,000)	1,9036*** (0,000)	2,0009*** (0,000)	1,9163*** (0,000)	2,0019*** (0,000)	1,9104*** (0,000)
Prob > F	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000

Ghi chú: ***, **, mức ý nghĩa 1%, 5%. DK là chi phương pháp hồi quy sai số chuẩn Driscoll- Kraay.

Nguồn: Phân tích của tác giả

Dao & Khuc (2023) cho rằng lợi ích của thương mại quốc tế đến vốn nhân lực thực sự hiệu quả tại các nước có mức thu nhập trung bình cao hoặc trung bình, và Li & cộng sự (2019) cũng cho rằng tự do hóa thương mại đến sự tích lũy vốn nhân lực thông qua việc đi làm, khả năng nhận lực, hiệu suất thị trường lao động, và chỉ hiệu quả khi gắn liền với quy định về môi trường trong xu hướng phát triển bền vững. Trừ Singapore, các nước khác trong Đông Nam Á có xuất phát điểm thấp, mức thu nhập bình quân đầu người còn thấp hơn mặt bằng chung của thế giới, do đó thương mại quốc tế có lợi ích cho ngành nghề sử dụng nhiều nhân lực và có tay nghề thấp, và chưa tạo ra động lực lớn để cải thiện vốn nhân lực.

Hai là, hệ số hồi quy của FDI mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê, nên có thể khẳng định thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có ảnh hưởng đến cải thiện vốn nhân lực. Thực vậy, thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là nguồn lực tài chính bổ sung quan trọng tại các nước đang phát triển, đặc biệt là các nước trong khu vực Đông Nam Á. Các nước Đông Nam Á có xuất phát điểm thấp, dân số đông nên nhu cầu vốn đầu tư lớn nhằm đầu tư vào cơ sở hạ tầng, sản xuất, tạo công ăn việc làm và phát triển kinh tế. Khi các dòng vốn đầu tư đã tạo việc làm và dịch chuyển lao động có năng suất thấp sinh sống ở khu vực nông thôn di cư đến khu vực thành phố hoặc các khu công nghiệp, chế xuất, và do đó cải thiện hiệu quả của lao động. Quá trình này kéo theo sự tích lũy vốn nhân lực. Nghiên cứu của Dao & Khuc (2023) cho rằng FDI không có tác động đến vốn nhân lực ở các nước đang phát triển và nước có mức thu nhập trung bình cao nhưng có tác động tích cực ở các nước thu nhập trung bình thấp, điều này là sự phản ánh tương đồng cho các nước trong khu vực Đông Nam Á.

Ba là, kết quả nghiên cứu cũng cho rằng đại dịch không có ảnh hưởng đến mối quan hệ thương mại quốc tế và vốn nhân lực. Tuy nhiên, đại dịch làm giảm tác động của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đến cải thiện vốn nhân lực. Trước đại dịch COVID-19, Đông Nam Á được coi là một trong các khu vực có khả năng thu hút FDI tương đối thành công, tiêu biểu là Singapore, Việt Nam, Thái Lan hoặc Indonesia. Tuy vậy, đại dịch COVID-19 kéo theo các chính sách giãn cách xã hội, dịch chuyển lao động tại nhiều quốc gia, và do đó ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất, logistics, đầu tư trực tiếp nước ngoài đổ vào khu vực Đông Nam Á. Đồng thời, đại dịch COVID-19 cũng có ảnh hưởng đến các khoản đầu tư vào giáo dục, y tế, đặc biệt ngành y tế phải đối phó với những ảnh hưởng của đại dịch đến sức khỏe của nhân dân, nên đại dịch có ảnh hưởng xấu đến khả năng tích lũy vốn nhân lực (HSBC, 2022).

Bốn là, kết quả nghiên cứu cũng cho rằng hệ số hồi quy của INCOME không có ý nghĩa thống kê. Tuy vậy, hệ số hồi quy của ENERGY mang dấu âm và REN mang dấu dương và đồng thời có ý nghĩa thống kê.

Kết quả được diễn giải như sau: gia tăng tiêu dùng năng lượng hóa thạch có khả năng làm giảm tích lũy vốn nhân lực, và ngược lại gia tăng tiêu dùng năng lượng tái tạo có khả năng tích lũy vốn nhân lực tại các quốc gia Đông Nam Á. Bằng chứng này khẳng định những ích lợi trong sử dụng nguồn năng lượng sạch trong sản xuất nhằm đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững, đồng thời là cảnh báo cho các quốc gia những tiêu cực khi nền kinh tế quá phụ thuộc vào nguồn năng lượng hóa thạch. Thực vậy, mặc dù sử dụng năng lượng hóa thạch có chi phí rẻ hơn nhưng nguồn năng lượng này tạo phát thải nhiều khí các bon ra ngoài môi trường và do đó ảnh hưởng xấu tới môi trường và cuộc sống con người. Tuy vậy, năng lượng tái tạo có chi phí cao hơn, nhưng lại ít thải các chất độc và khí các bon ra môi trường nên không gây ra những ngoại ứng tiêu cực ra môi trường và cuộc sống con người. Nghiên cứu của Wen & Dai (2020) cho rằng các quy định liên quan tới môi trường có ảnh hưởng tới vốn nhân lực theo hình chữ U, nghĩa là khi hoạt động sản xuất có quy định tới môi trường chặt chẽ thì có khả năng cải thiện tới vốn nhân lực, và ngược lại khi hoạt động sản xuất có quy định tới môi trường lỏng lẻo và gia tăng phát thải, ô nhiễm môi trường thì không có khả năng cải thiện vốn nhân lực. Do đó, đảm bảo cải thiện vốn con người và hoàn thiện các quy định về môi trường nhằm thúc đẩy phát triển bền vững.

5. Kết luận và khuyến nghị

Toàn cầu hóa đang diễn ra mạnh mẽ trong bối cảnh hiện nay đã làm gia tăng kết nối các quốc gia thông qua hoạt động đầu tư, ngoại thương, dịch chuyển lao động. Các quốc gia có mối quan hệ vừa cạnh tranh và vừa hợp tác với nhau, bổ sung với nhau dựa trên những lợi thế so sánh mà mình có. Do đó, các quốc gia luôn có cách chính sách nhằm mở cửa để thu hút các dòng vốn đầu tư nước ngoài, đồng thời đẩy mạnh thương mại quốc tế. Nghiên cứu ảnh hưởng của chính sách mở cửa thông qua thu hút FDI và thương mại quốc tế đến cải thiện vốn nhân lực tại các quốc gia điển hình trong khu vực Đông Nam Á trong thời gian 1990 đến 2022, dựa trên kết quả phân tích hồi quy định lượng, kết quả phân tích cho rằng thương mại quốc tế chưa có ảnh hưởng đến vốn nhân lực, nhưng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có vai trò quan trọng cải thiện sự tích lũy vốn nhân lực. Nghiên cứu cũng cho rằng đại dịch COVID-19 đã làm ảnh hưởng tiêu cực đến tác động của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và vốn nhân lực. Hơn nữa, tiêu dùng năng lượng hóa thạch có tác động tiêu cực, trong khi tiêu dùng năng lượng sạch có tác động tích cực đến sự tích lũy vốn nhân lực.

Từ kết quả nghiên cứu, chúng tôi có một số kiến nghị cho các quốc gia Đông Nam Á nói riêng và các quốc gia có điều kiện kinh tế tương tự khác nói chung. Một là, các quốc gia tiếp tục thực hiện chính sách mở cửa nhằm thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, đặc biệt là dòng vốn FDI sạch, có hàm lượng công nghệ cao để từ đó có thể gia tăng quá trình tích lũy vốn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội quốc gia. Hai là, các quốc gia cần chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng gia tăng tiêu dùng các nguồn năng lượng sạch, giảm thiểu tiêu dùng nguồn năng lượng hóa thạch và đặc biệt hướng nền kinh tế theo chiều hướng sử dụng tiết kiệm năng lượng để từ đó tạo đòn bẩy tích cực tích lũy vốn nhân lực. Ba là, gia tăng lợi ích của thương mại quốc tế theo hướng gia tăng xuất khẩu hàng hóa mà trong nước có lợi thế và nhập khẩu hàng hóa là nguồn đầu vào cho hoạt động sản xuất hoặc đáp ứng nhu cầu trong nước.

Nghiên cứu có một số hạn chế và là gợi ý cho nghiên cứu trong tương lai. Một là, nghiên cứu đánh giá hội nhập kinh tế chủ yếu qua thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và thương mại quốc tế, tuy vậy, hội nhập kinh tế có thể đến từ hoạt động du lịch, tỷ giá hối đoái, đầu tư gián tiếp hoặc các chính sách hội nhập thông qua các hiệp định thương mại tự do. Hai là, vốn nhân lực trong nghiên cứu này được sử dụng thông qua khả năng tiếp cận giáo dục phổ thông, tuy nhiên, nghiên cứu tương lai có thể được đại diện bằng các chỉ tiêu khác như khả năng tiếp cận giáo dục đại học, trên đại học, hoặc tỷ lệ lao động được đào tạo. Ba là, nghiên cứu tương lai có thể có thêm các biến khác nhằm đánh giá ảnh hưởng đến vốn nhân lực, có thể như: đặc tính văn hóa, vị trí địa lý, các chính sách của từng quốc gia có liên quan đến nguồn nhân lực. Bốn là, nghiên cứu chưa đánh giá được ảnh hưởng hội nhập kinh tế đến vốn nhân lực tại từng quốc gia trong khu vực Đông Nam Á nhằm làm rõ từng tác động và từ đó có thể xác định được một cách đầy đủ nhất về mối quan hệ hội nhập kinh tế và vốn nhân lực.

Tài liệu tham khảo

- Dao, T. B., & Khuc, V. Q. (2023), 'The Impact of Openness on Human Capital: A Study of Countries by the Level of Development', *Economies*, 11(7). DOI: <https://doi.org/10.3390/economies11070175>.
- Findlay, R., & Kierzkowski, H. (1983), 'International Trade and Human Capital: A Simple General Equilibrium Model', *Journal of Political Economy*, 91(6), 957–978. <http://www.jstor.org/stable/1831199>.
- HSBC (2022), *Bùng nổ FDI vào Đông Nam Á, Việt Nam đã chuyển mình thành ngôi sao đang lên trong chuỗi cung ứng toàn cầu*, truy cập lần cuối ngày 20/11/2023, từ: <https://cafef.vn/hsbc-bung-no-fdi-vao-dong-nam-a-viet-nam-da-chuyen-minh-thanh-ngoi-sao-dang-len-trong-chuoi-cung-ung-toan-cau-20220701111047654.chn>.
- Li, J., Lu, Y., Song, H., & Xie, H. (2019), 'Long-term impact of trade liberalization on human capital formation', *Journal of Comparative Economics*, 47(4), 946–961. DOI: <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.jce.2019.08.002>.
- Li, S., Zhou, Z., & Wu, C. (2022), 'Trade openness and human capital allocation: From a perspective of occupational choice between public sector and private sector', *China Economic Quarterly International*, 2(4), 252–264. DOI: <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.ceqi.2022.10.001>.
- Ma, S., Dai, J., & Wen, H. (2019), 'The influence of trade openness on the level of human capital in China: on the basis of environmental regulation', *Journal of Cleaner Production*, 225, 340–349. DOI: <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2019.03.238>.
- Owen, A. L. (1999), 'International Trade and the Accumulation of Human Capital', *Southern Economic Journal*, 66(1), 61–81. DOI: <https://doi.org/10.2307/1060835>.
- Trần Văn Anh (2021), 'Cách tiếp cận và đo lường vốn nhân lực trong doanh nghiệp', *Tạp chí Tài chính*, Truy cập lần cuối ngày 20/12/2023, từ <https://tapchitaichinh.vn/cach-tiep-can-va-do-luong-von-nhan-luc-trong-doanh-nghiep.html>.
- Wen, H., & Dai, J. (2020), 'Trade openness, environmental regulation, and human capital in China: based on ARDL cointegration and Granger causality analysis', *Environmental Science and Pollution Research*, 27(2), 1789–1799. DOI: <https://doi.org/10.1007/s11356-019-06808-1>

Phụ lục 1. Kết quả hồi quy FEM, REM, và OLS

	FEM	OLS	REM	OLS	FEM	REM
TRADE	0,0745*** (0,000)	-0,0015 (0,902)	0,0142 (0,288)	-0,0041 (0,722)	0,0845*** (0,000)	0,0335** (0,013)
FDI	0,0013* (0,078)	0,0007 (0,106)	0,0004 (0,435)	0,0014*** (0,001)	0,0009 (0,201)	0,0010** (0,031)
INCOME	-0,0007 (0,929)	0,0125** (0,043)	0,0143** (0,026)	0,0144** (0,015)	0,0155** (0,024)	0,0178*** (0,003)
ENERGY	-0,0004 (0,888)	-0,0087*** (0,000)	-0,0094*** (0,000)			
REN				0,0434*** (0,000)	0,0591*** (0,001)	0,0556*** (0,000)
Tung độ góc	1,8736*** (0,000)	2,0056*** (0,000)	1,9714*** (0,000)	1,9209*** (0,000)	1,7219*** (0,000)	1,8202*** (0,000)
Prob > F	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000
Kiểm định F	F (6, 176) = 12,21 Prob > F = 0,000			F (6, 176) = 13,37 Prob > F = 0,000		
Kiểm định Breusch - Pagan Lagrangian	chibar2(01) = 37,57 Prob > chibar2 = 0,0000			Chi2(4) = 27,47 Prob>chi2 = 0,0000		
Kiểm định Wald phương sai thay đổi	chi2 (7) = 434,01 Prob>chi2 = 0,0000			chi2 (7) = 403,70 Prob>chi2 = 0,0000		
Kiểm định Wooldridge tự tương quan	F(1, 6) = 90,718 Prob > F = 0,0001			F(1, 6) = 92,563 Prob > F = 0,0001		

Ghi chú: ***, **, *, mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%.

Nguồn: Phân tích của tác giả